



Bản tin Tháng 7 năm 2021

Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro

Thực trạng và cơ chế kiểm soát



Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy

Mục lục

1. Chính sách kiểm soát gỗ rủi ro nhập khẩu	2
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu.....	2
2.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro thấp.....	3
2.1.1. Nhập khẩu gỗ tròn rủi ro thấp.....	3
Nguồn nhập khẩu theo lượng.....	3
Nguồn nhập khẩu theo giá trị.....	4
2.1.2. Nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro thấp	5
Nguồn nhập khẩu theo lượng.....	5
Nguồn nhập khẩu theo giá trị.....	6
2.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro	7
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn rủi ro.....	7
Nguồn nhập khẩu theo lượng.....	7
Nguồn nhập khẩu theo giá trị	8
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro.....	9
Nguồn nhập khẩu theo lượng.....	9
Nguồn nhập khẩu theo giá trị	10
3. Kết luận	11

1. Chính sách kiểm soát gỗ rủi ro nhập khẩu

Năm 2019 Chính phủ Việt Nam ký kết Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA) với EU theo đó Chính phủ cam kết đảm bảo các sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu là hợp pháp. Theo cam kết này, các hoạt động trên toàn bộ chuỗi cung phải tuân thủ đầy đủ các quy định của Chính phủ Việt Nam, của các quốc gia xuất khẩu gỗ nguyên liệu cho Việt Nam và các quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ từ Việt Nam. Để thực hiện cam kết này Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định 102/NĐ-CP (Nghị định VNTLAS) năm 2020 Quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp.¹

Kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định. Theo Nghị định, các loại gỗ nhập khẩu rủi ro về pháp lý là gỗ có nguồn gốc từ vùng địa lý không tích cực, các loài gỗ nằm trong Phụ lục I và II của Công ước về Thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và các loài gỗ lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam. Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ rủi ro vào Việt Nam cần đáp ứng hai điều kiện bắt buộc, bao gồm: (1) Bổ sung bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu và (2) Thực hiện biện pháp nhằm giảm rủi ro khi nhập khẩu.

Quyết định 4832/QĐ-BNN-TCLN năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công bố Danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu và Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Danh sách vùng địa lý tích cực bao gồm 51 quốc gia trong đó có 10 quốc gia khu vực Châu Á, 31 quốc gia khu vực Châu Âu, 3 quốc gia Châu Đại dương, 6 quốc gia Châu Mỹ và 1 quốc gia Châu Phi.² Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các quốc gia không thuộc trong danh sách này được coi là gỗ rủi ro, theo đó các doanh nghiệp nhập khẩu từ nguồn này cần thực hiện 2 điều kiện bắt buộc nêu trên.

Bản tin này cung cấp thông tin về Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ năm 2020. Trong Bản tin này thuật ngữ “*gỗ rủi ro thấp*” được sử dụng cho các loại gỗ nhập khẩu từ 51 quốc gia thuộc Danh sách vùng địa lý tích cực; “*gỗ rủi ro*” là gỗ được nhập khẩu từ các quốc gia không nằm trong danh sách này. Thuật ngữ “*gỗ nguyên liệu*” được hiểu là gỗ tròn và gỗ xẻ. Đây là 2 nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu quan trọng nhất được nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm về mặt lượng và giá trị nhập. Các con số thống kê là các con số cho năm 2020, được tổng hợp từ dữ liệu nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

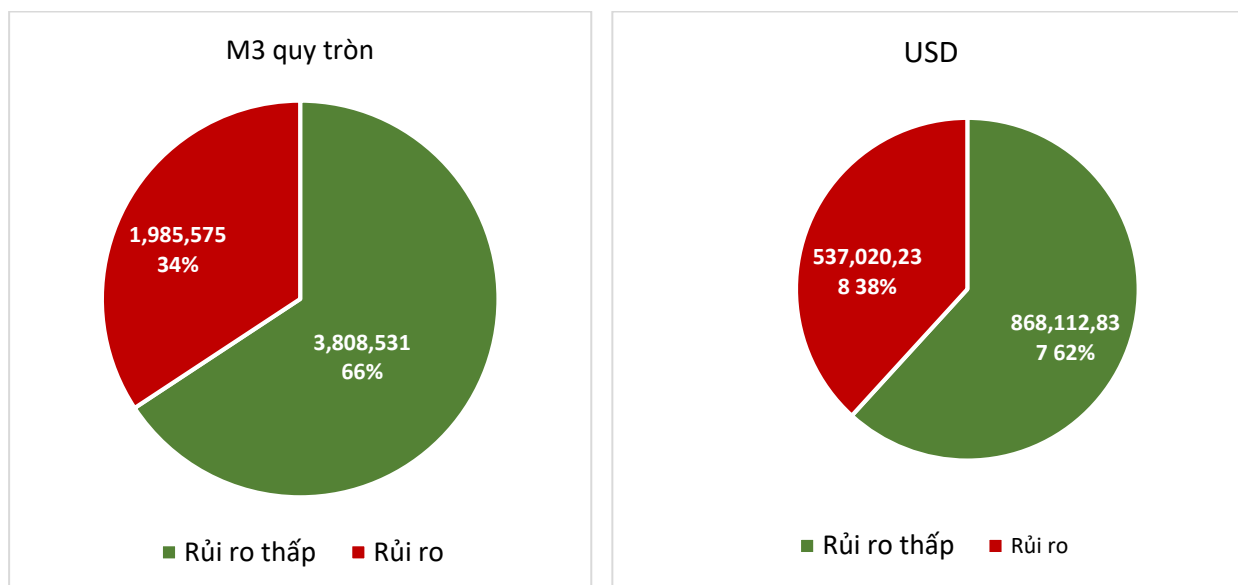
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu

Năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 2,54 triệu m³ gỗ xẻ và 2,17 triệu m³ gỗ tròn (tương đương 5,79 triệu m³ gỗ quy tròn). Gỗ rủi ro thấp rủi ro chiếm 65,7% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu, 34,3% còn lại là gỗ rủi ro. Về giá trị, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1,4 tỷ USD, trong đó kim ngạch của gỗ rủi ro thấp chiếm 61%, phần còn lại của gỗ rủi ro (Hình 1).

¹ Chi tiết Nghị định tham khảo tại:

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=200888.

² Danh sách chi tiết các loài nhập khẩu và các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xem tại Quyết định 4832: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Quyết-dinh-4832-QĐ-BNN-TCLN-2020-cong-bo-Danh-muc-cac-loai-go-da-nhap-khau-vao-Viet-Nam-458434.aspx>.

Hình 1. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu năm 2020 theo nguồn gỗ.

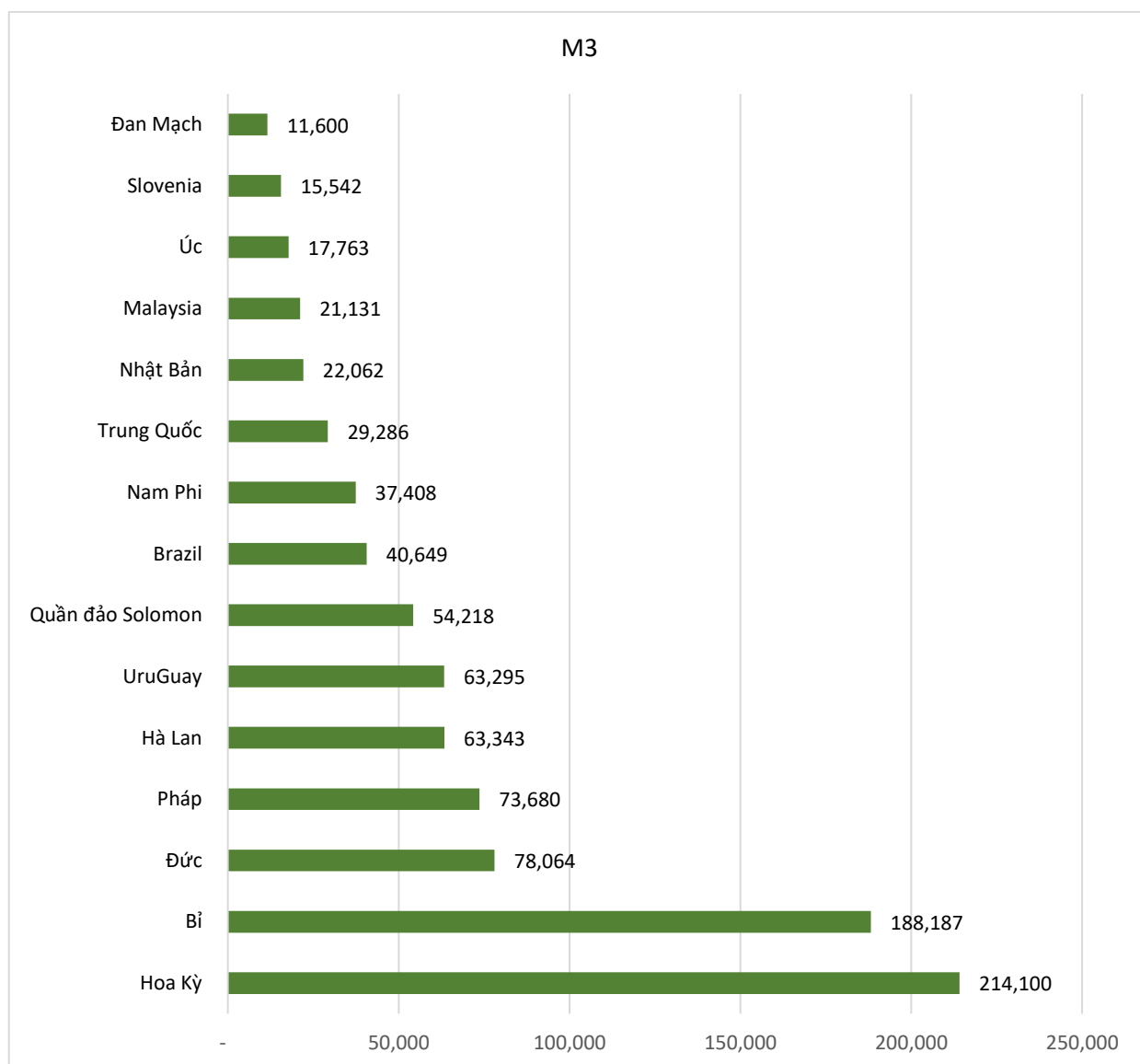
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro thấp

2.1.1. Nhập khẩu gỗ tròn rủi ro thấp

Nguồn nhập khẩu theo lượng

Trong năm 2020 Việt Nam nhập khẩu khoảng 998.800 m3 gỗ tròn từ tổng số 41 quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực. Trong số 41 quốc gia này, 15 quốc gia có lượng cung lớn, từ 10.000 m3/quốc gia trở lên (Hình 2). Lượng cung từ 15 quốc gia này chiếm 93% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ 41 nguồn này.

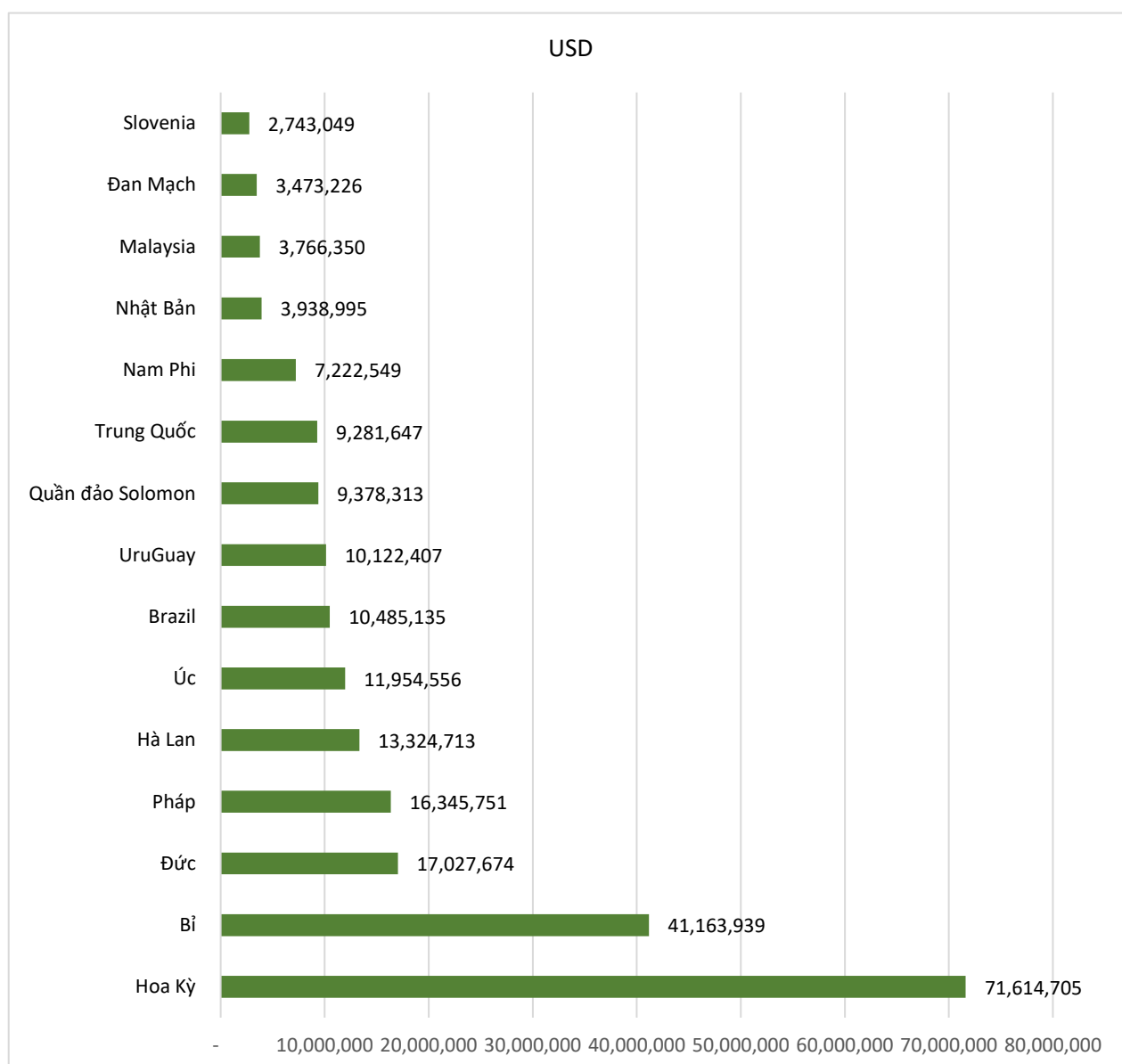
Hình 2. Lượng gỗ tròn nhập khẩu rủi ro thấp từ các nguồn cung chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

21 quốc gia (51% trong 41 quốc gia) có lượng cung nhỏ, dưới 5.000 m³/quốc gia, trong đó bao gồm 8 quốc gia có lượng cung rất nhỏ (dưới 1.000 m³/quốc gia).

Nguồn nhập khẩu theo giá trị

Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn rủi ro thấp (41 quốc gia) đạt gần 252 triệu USD, trong đó có 8 quốc gia có giá trị kim ngạch đạt trên 10 triệu USD/quốc gia. Giá trị nhập khẩu từ 8 quốc gia chiếm 76,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ 41 quốc gia này. Hình 3 chỉ ra kim ngạch từ các nguồn nhập khẩu chính.

Hình 3. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro thấp từ các nguồn chính

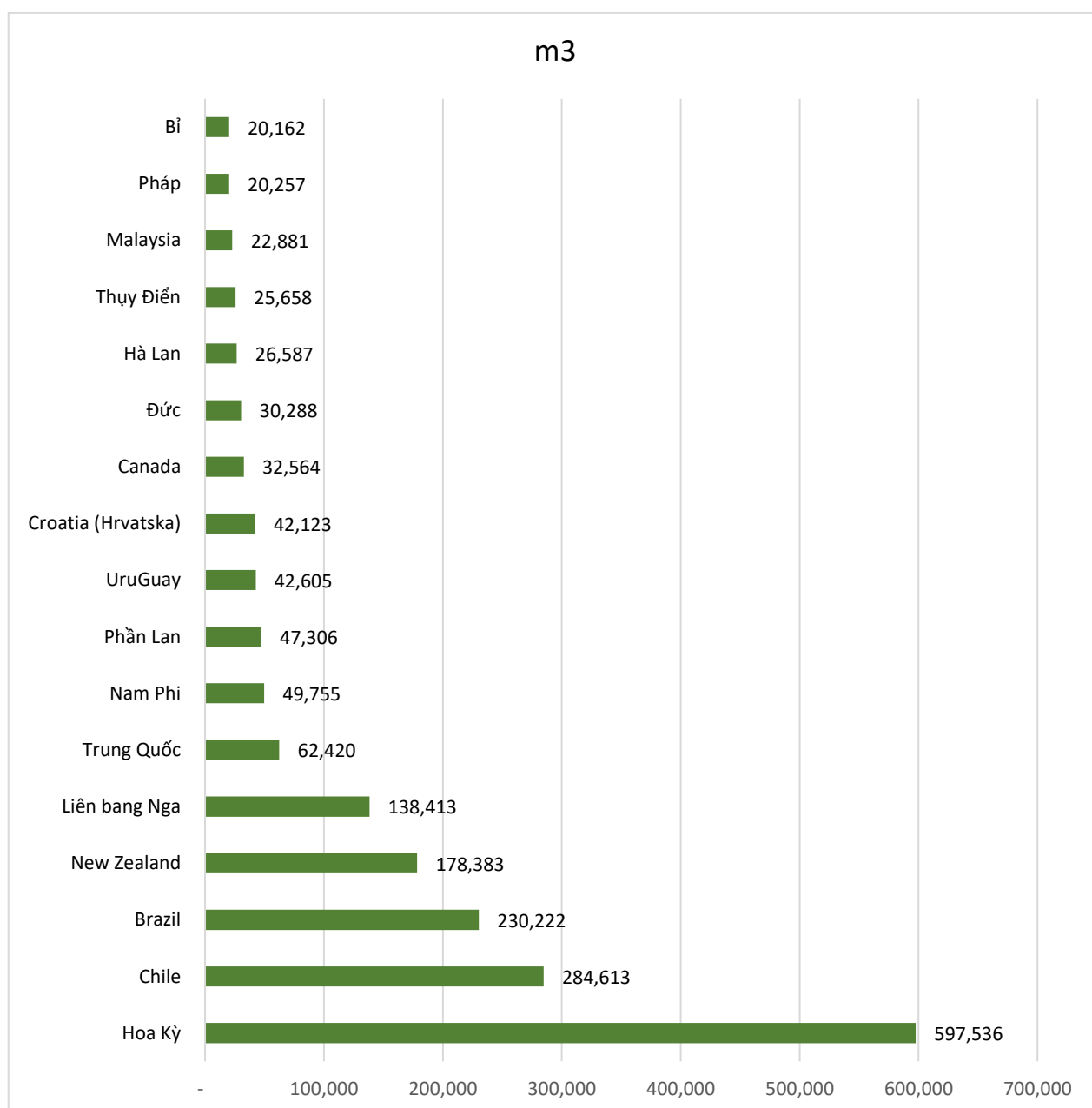
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong số 41 quốc gia cung gỗ tròn rủi ro thấp cho Việt Nam có 20 quốc gia có giá trị kim ngạch nhỏ, dưới 1 triệu USD/mỗi quốc gia.

2.1.2. Nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro thấp

Nguồn nhập khẩu theo lượng

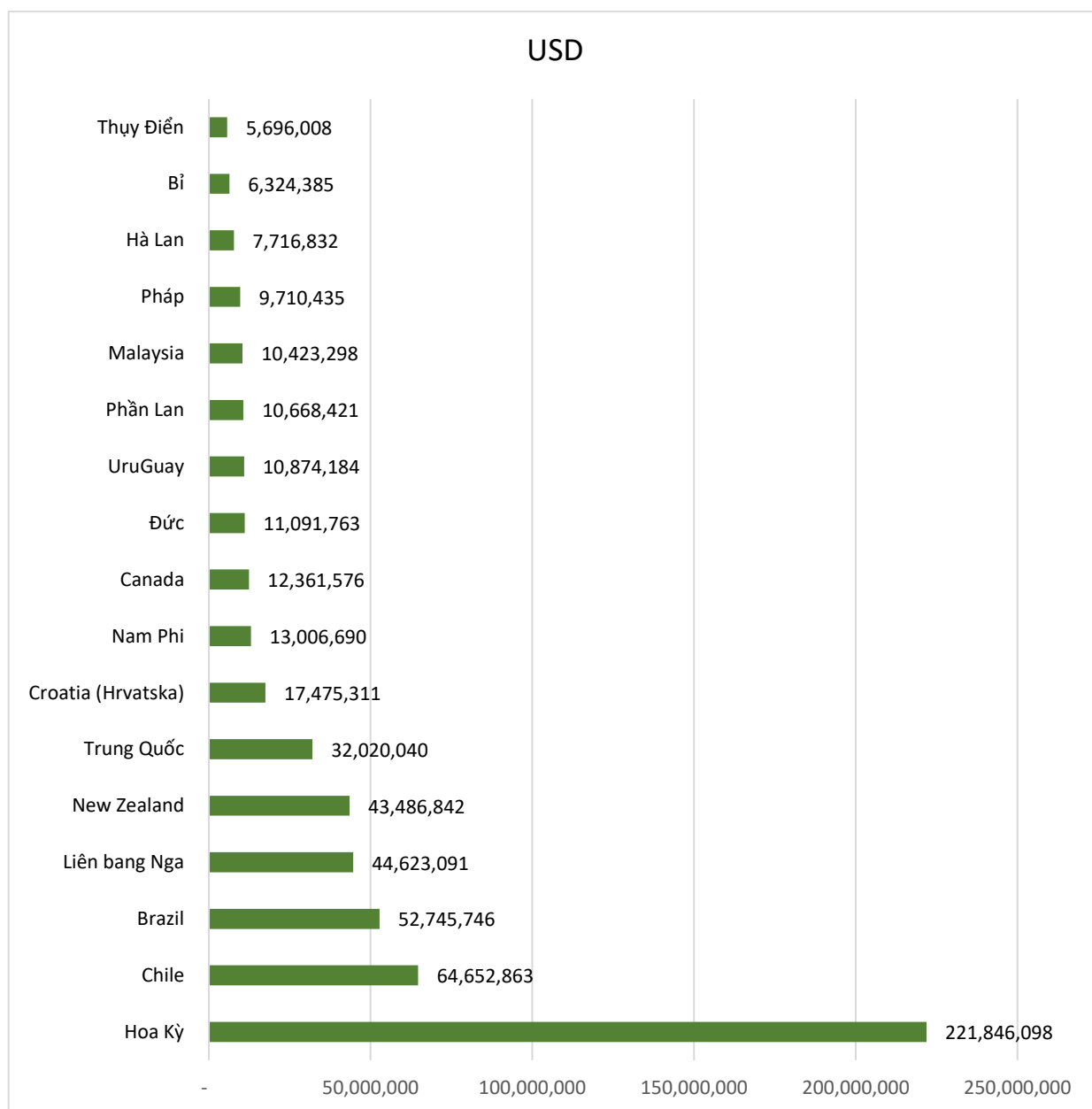
Năm 2020 có 44 quốc gia nằm trong danh sách vùng địa lý tích cực cung gỗ xẻ cho Việt Nam, với lượng cung từ nguồn này đạt gần 1,97 triệu m³. Trong số các quốc gia này có 20 quốc gia có lượng cung trên 10.000 m³/quốc gia, với lượng cung từ 20 quốc gia này chiếm gần 96% tổng lượng nhập khẩu từ 44 quốc gia. Hình 4 chỉ ra các nguồn cung gỗ xẻ rủi ro thấp quan trọng đối với Việt Nam theo lượng.

Hình 4. Lượng gỗ xẻ rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam theo các nguồn chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Nguồn nhập khẩu theo giá trị

Năm 2020 kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro thấp vào Việt Nam khoảng 616 triệu USD. Trong 44 quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam, 13 quốc gia có giá trị kim ngạch từ 10 triệu USD/quốc gia trở lên. Kim ngạch nhập từ các quốc gia này chiếm 88,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ 44 quốc gia. Hình 5 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu từ các nguồn chính.

Hình 5. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro thấp từ các nguồn cung chính

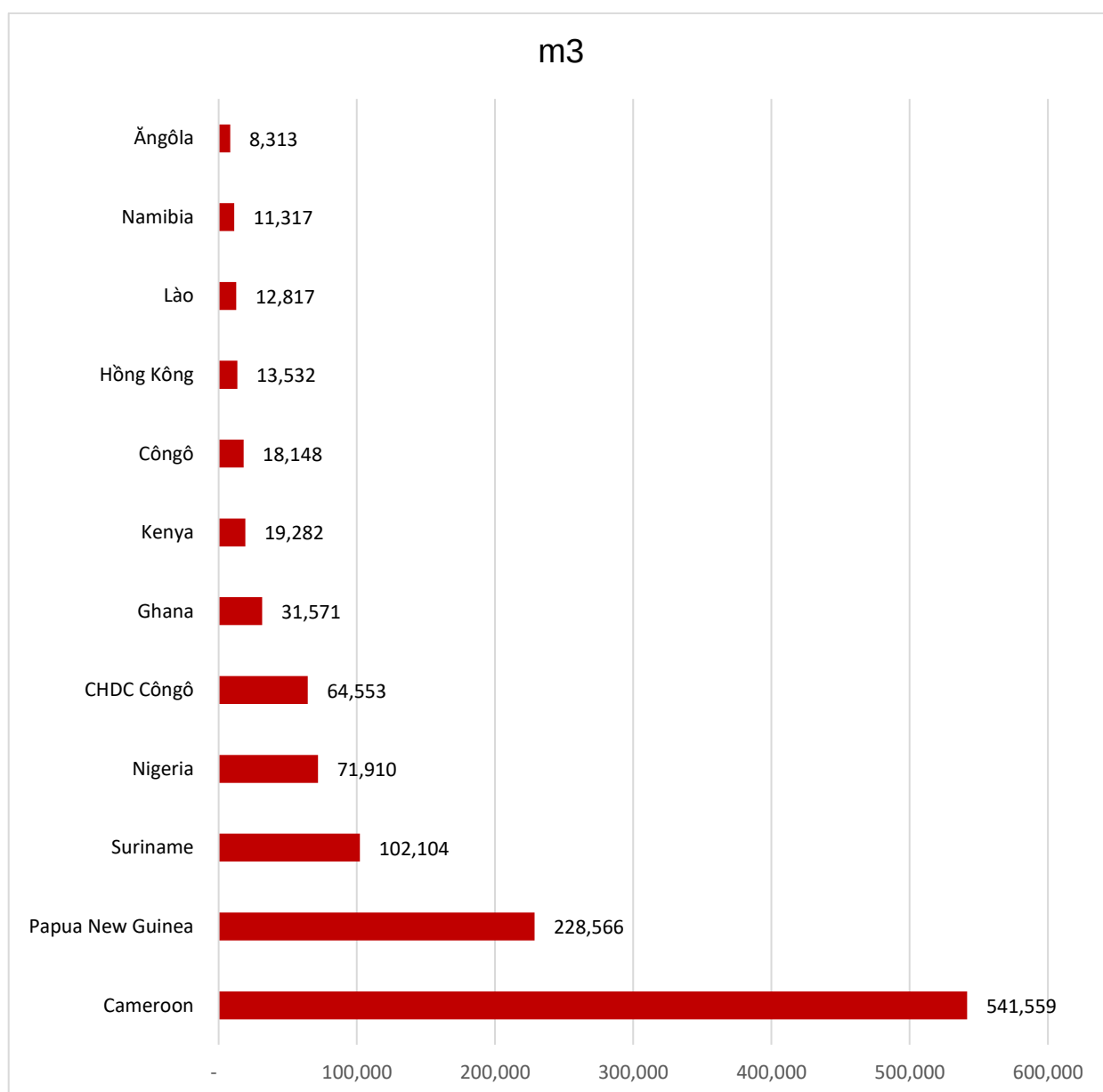
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu rủi ro

2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn rủi ro

Nguồn nhập khẩu theo lượng

Năm 2020 Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn rủi ro từ 47 quốc gia khác nhau, với lượng cung từ nguồn này đạt gần 1,17 triệu m³. Trong số các quốc gia này có 11 quốc gia có lượng cung trên 10.000m³/quốc gia trở lên. Lượng cung từ 11 quốc gia này chiếm 95,4% tổng lượng cung gỗ tròn từ 47 quốc gia. Hình 6 chỉ ra lượng cung gỗ tròn từ các nguồn cung quan trọng.

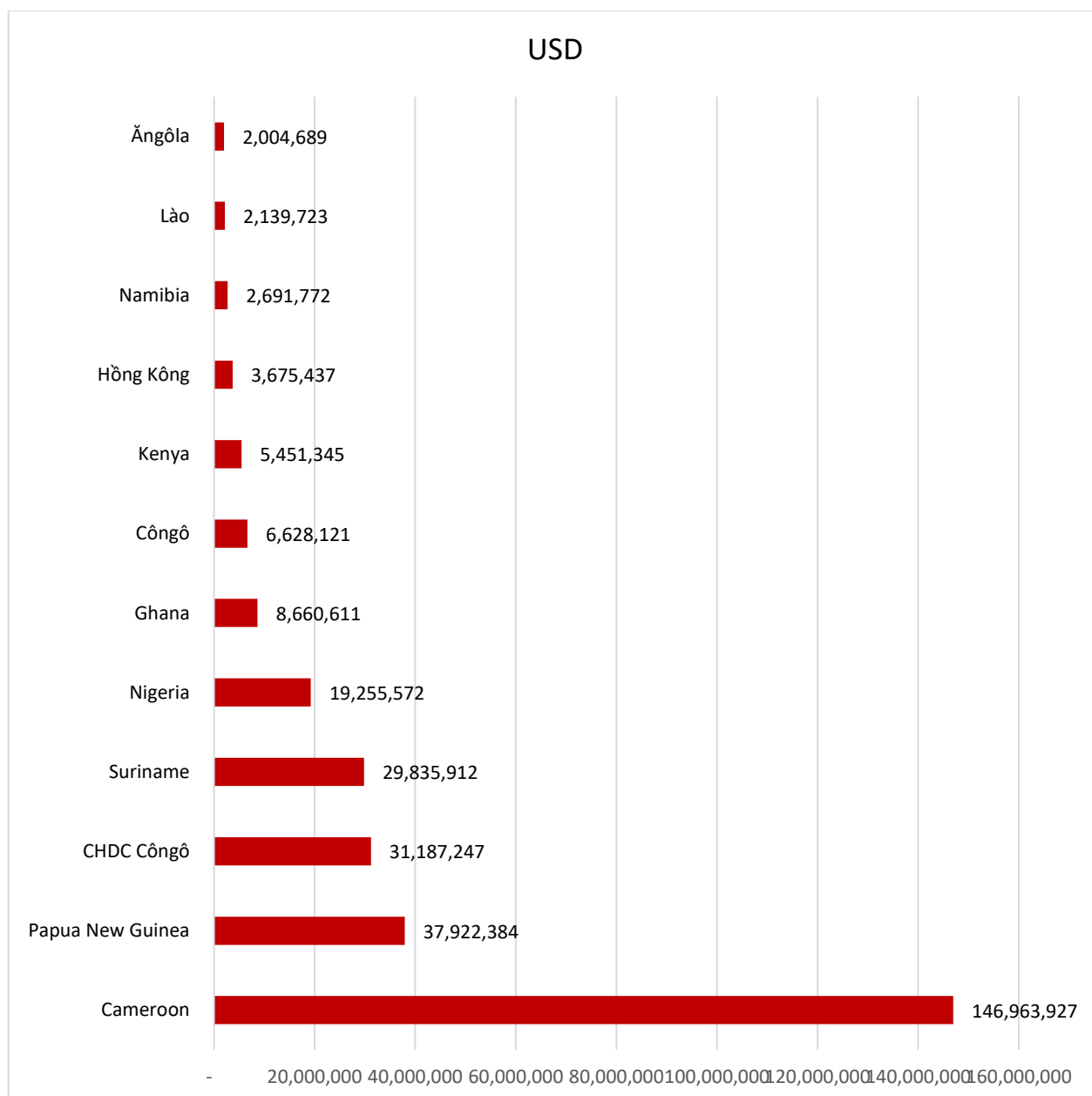
Hình 6. Lượng cung gỗ tròn rủi ro theo các nguồn cung chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong số 47 quốc gia cung gỗ tròn rủi ro cho Việt Nam có 20 quốc gia có lượng cung dưới 1.000 m3/quốc gia.

Nguồn nhập khẩu theo giá trị

Năm 2020 kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn rủi ro từ 47 quốc gia chiếm trên 331 triệu USD. Năm quốc gia có kim ngạch từ 10 triệu USD/quốc gia trở lên, với kim ngạch từ 5 quốc gia này chiếm 85,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ 47 quốc gia. Hình 7 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu từ các nguồn chính.

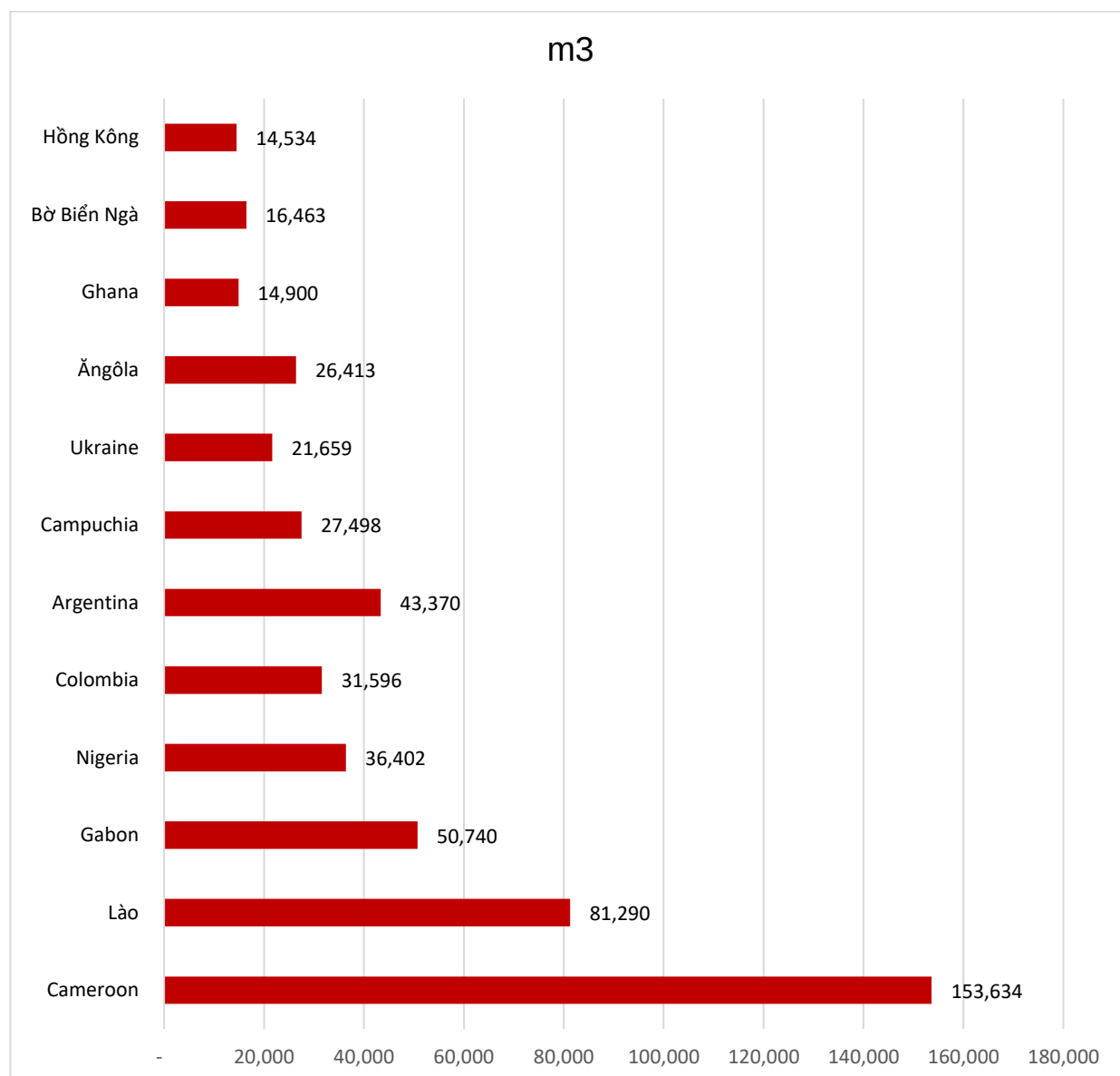
Hình 7. Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn rủi ro từ các nguồn chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro

Nguồn nhập khẩu theo lượng

Năm 2020 Việt Nam nhập khẩu trên 572.300 m³ gỗ xẻ rủi ro từ tổng số 45 quốc gia khác nhau. Trong số các quốc gia này bao gồm 12 quốc gia có lượng cung trên 10.000 m³/quốc gia. Lượng cung từ 12 quốc gia này chiếm 92,6% trong tổng lượng cung từ 45 quốc gia. Hình 8 chỉ ra lượng cung từ các nguồn chính.

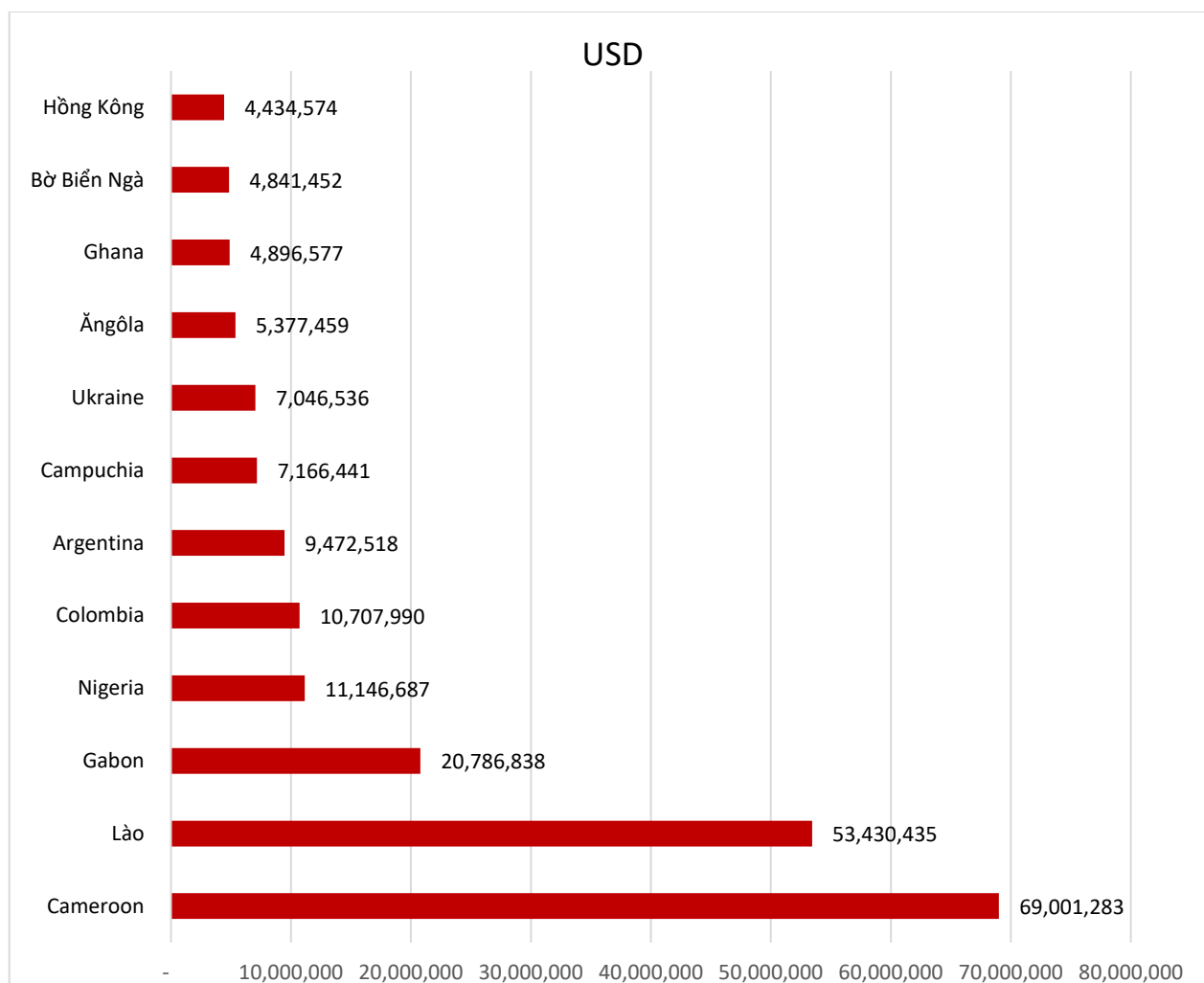
Hình 8. Lượng cung gỗ xẻ rủi ro cho Việt Nam theo các nguồn chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong số các nguồn cung gỗ xẻ rủi ro cho Việt Nam (45) có 27 quốc gia có lượng cung dưới 1.000 m3/quốc gia, trong số này có 7 quốc gia có lượng cung không đáng kể (dưới 100 m3/quốc gia).

Nguồn nhập khẩu theo giá trị

Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro vào Việt Nam năm 2020 đạt gần 226 triệu USD, trong số này bao gồm 5 quốc gia có kim ngạch từ 10 triệu USD/quốc gia trở lên, 9 quốc gia có kim ngạch từ 5 triệu USD/quốc gia trở lên và 18 quốc gia có kim ngạch từ 1 triệu USD/quốc gia trở lên. Hình 9 chỉ ra giá trị kim ngạch từ các quốc gia cung chính.

Hình 9. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ rủi ro cho Việt Nam từ các nguồn cung chính

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với gỗ rủi ro thấp trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam, gỗ rủi ro vẫn chiếm khoảng 1/3 trong tổng lượng nhập từ tất cả các nguồn. Bình quân khoảng 50 quốc gia cung gỗ nguyên liệu rủi ro cho Việt Nam, bao gồm 10-15 quốc gia có lượng cung lớn (trên 10.000 m³/quốc gia). Giữa nguồn cung gỗ tròn và gỗ xẻ, gỗ tròn có tỷ trọng rủi ro cao hơn nhiều so với gỗ xẻ.

Thực hiện cam kết về loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung thể hiện trong Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA), Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực để kiểm soát gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam. Với lượng cung gỗ rủi ro và nguồn cung vẫn còn rất lớn như hiện nay, loại bỏ hoàn toàn rủi ro từ các luồng cung này theo tinh thần của Nghị định VNTLAS là nhiệm vụ khó khăn. Bước đầu, Chính phủ nên tập trung vào các luồng cung chính, với lượng cung từ 10.000 m³/mỗi nguồn. Chính phủ nên yêu cầu tất cả các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ các cung này tuân thủ đầy đủ những yêu cầu đưa ra trong Nghị định VNTLAS. Tăng cường đối thoại với các quốc gia cung gỗ chính này và đối thoại với các doanh nghiệp nhập khẩu của Việt Nam sẽ giúp cho việc đưa ra các điều chỉnh kịp thời trong thực thi chính sách và nâng cao hiệu quả của công tác này. Các bài học kinh nghiệm từ việc kiểm soát các luồng cung rủi ro nhập khẩu chính sau đó cần được tổng kết và nhân rộng cho các luồng cung rủi ro còn lại.